

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 76/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 10-10-2023

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Quốc Hội.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Văn Tâm.

2. Ông Dương Hồng Vinh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hoa là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân huyện H, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Ri - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2018/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2018 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2023; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 32/TB-HPT ngày 23 tháng 8 năm 2023; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 33/TB-HPT ngày 05 tháng 9 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2023/QĐST-DS ngày 19 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị R, sinh năm: 1980.

Địa chỉ: Thôn X, xã Y, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đỗ Minh T1 – Luật sư của Văn phòng Luật sư I, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Thuận.

Địa chỉ: Số 44 Nguyễn Thị Minh Khai, phường J, thành phố I, tỉnh Bình Thuận.

Bị đơn: Ông Trịnh V, sinh năm: 1970.

Địa chỉ: Thôn X, xã Y, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Trịnh Thị Phương D, sinh năm: 1999. Địa chỉ: Thôn X, xã Y, huyện H, tỉnh Bình Thuận. (có yêu cầu xét xử vắng mặt – theo Bản tự khai ngày 24/10/2022).

- Chị Trịnh Thị Thảo V1, sinh năm: 2006. Địa chỉ: Thôn X, xã Y, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo pháp luật của Trịnh Thị Thảo V1 là bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1980 và ông Trịnh V, sinh năm 1970. Cùng địa chỉ: Thôn X, xã Y, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

- Ông Hoàng T, sinh năm 1971. Địa chỉ: Tổ dân phố 8, thị trấn F, huyện O, tỉnh Đắk Nông. (có yêu cầu xét xử vắng mặt – theo Bản tự khai ngày 24/10/2022)

(Tại phiên tòa, có mặt bà Nguyễn Thị R, ông Trịnh V, ông Đỗ Minh T1; vắng mặt ông Hoàng T, chị Trịnh Thị Phương D, chị Trịnh Thị Thảo V1).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo trình bày của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị R trong đơn khởi kiện, giai đoạn chuẩn bị xét xử vụ án và tại phiên tòa:

Bà và ông Trịnh V sống chung với nhau từ năm 1997, sau đó đến ngày 18/9/2001 hai bên đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Quá trình chung sống đến năm 2016, bà và ông V phát sinh mâu thuẫn với nhau. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp tính với nhau, bất đồng quan điểm nên thường cãi nhau. Trong lúc vợ chồng gây gổ với nhau, ông V nhiều lần đánh và xúc phạm danh dự nhân phẩm của bà. Từ năm 2017 cho đến nay, bà và ông V không còn sống chung với nhau, mạnh ai nấy sống, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau.

Bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn, chung sống hạnh phúc được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Trịnh V.

Về con chung: Bà và ông V có 02 con chung là Trịnh Thị Phương D, sinh ngày 28/10/1998 và Trịnh Thị Thảo V1, sinh ngày 03/7/2006. Con chung chưa thành niên là Trịnh Thị Thảo V1 hiện nay đang ở với bà. Bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên là Trịnh Thị Thảo V1 và không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con. Trịnh Thị Phương D đã thành niên, đã có việc làm ổn định nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản:

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị R yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của bà và ông Trịnh V đối với các tài sản gồm:

+ Thửa đất số 20 có diện tích 35977 m² đất - theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) số BQ 478691 do UBND huyện H cấp ngày 16/5/2014 đứng tên bà R và ông V, tọa lạc tại thôn X, xã Y, huyện H, tỉnh Bình Thuận. Trên thửa đất này có tài sản là cây điều, ngoài ra không có tài sản nào khác. Nguồn gốc đất là do ông V khai hoang khoảng hơn 01 ha trước khi bà và ông V kết hôn chung sống với nhau; phần còn lại là do bà và ông V cùng nhận chuyển nhượng của ông Nở (đã chết) với số tiền khoảng 5.000.000 đồng, nhưng thời gian nhận chuyển nhượng thì bà không nhớ. Cây điều do vợ chồng bà cùng bỏ tiền trồng trên phần đất do ông V khai hoang, còn trên phần đất

nhận chuyển nhượng của ông Nở thì ông Nở đã trồng sẵn cây điều, vợ chồng bà mua lại cây điều của ông Nở cùng với nhận chuyển nhượng đất.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 29/01/2021, trên thửa đất số 20 có 160 cây điều đang cho thu hoạch. Tại Mảnh trích lục thửa đất ký duyệt ngày 14/9/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai H, thửa đất số 20 có diện tích thực tế 35977 m² (không thay đổi diện tích so với GCNQSDĐ số BQ 478691). Bà đề nghị Tòa án chia đôi diện tích đất 35977 m² nói trên cho bà và ông V mỗi người một nửa ($\frac{1}{2}$), tương ứng với diện tích đất mỗi người được nhận là 17988,5 m², bà yêu cầu được nhận phần diện tích 17988,5 m² đất có ranh hướng Đông giáp đất ông Long; đề nghị chia cho ông Trịnh V phần đất có ranh hướng Bắc giáp với đất ông Tam. Theo biên bản định giá tài sản ngày 26/4/2023, tại thời điểm định giá, trên đất có 150 cây điều, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, trên phần đất ai nhận có bao nhiêu cây điều thì sẽ nhận cùng với đất.

+ Thửa đất số 02 có diện tích đo đạc thực tế là 21045 m² (theo GCNQSDĐ số AM 193514 cấp ngày 01/10/2008 cho hộ ông Nguyễn Minh - đã đăng ký biến động sang tên cho ông Trịnh V, bà Nguyễn Thị R vào ngày 04/3/2014, thửa đất 02 có diện tích 20716,0 m² đất), tọa lạc tại thôn X, xã Y, huyện H, tỉnh Bình Thuận. Trên thửa đất có tài sản là 1.070 trụ thanh long, 01 hồ chứa nước khoảng 1000 m², 01 căn nhà diện tích khoảng 50 m² có kết cấu tường xây tô, mái lợp tôn, nền tráng xi măng. Nguồn gốc đất là do bà và ông V cùng bỏ tiền nhận chuyển nhượng lại của cha bà là ông Nguyễn Minh vào năm 2014, bà và ông V đã được đăng ký nhận chuyển nhượng theo quy định. Thanh long và hồ chứa nước là do vợ chồng bà cùng bỏ tiền tạo lập vào năm 2015, nhà do vợ chồng bà mua cùng với việc nhận chuyển nhượng đất. Bà đề nghị chia đôi thửa đất, bà muốn nhận $\frac{1}{2}$ diện tích đất là 10522,5 m², phần đất có vị trí phía bắc giáp với đất ông Thanh, trên đất có tài sản gồm 01 căn nhà tạm diện tích 30,8 m², ao nước có diện tích 1.518 m², ao nước có diện tích 87 m² và 788 trụ thanh long ruột đỏ. Đề nghị Tòa chia cho ông V $\frac{1}{2}$ diện tích đất còn lại là 10.522,5 m² và tài sản trên đất gồm 209 trụ thanh long và ao nước có diện tích 528 m². Trường hợp giá trị tài sản bà nhận có giá trị cao hơn giá trị tài sản ông V được nhận, bà đồng ý thanh toán lại cho ông V $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chênh lệch theo giá được xác định tại biên bản định giá ngày 26/4/2023. Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 29/01/2021 và Mảnh trích lục thửa đất ngày 30/8/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai H, thửa đất số 02 có diện tích thực tế 21045 m² (tăng 329 m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 193514, theo thông tin do UBND huyện H xác định là do sai số đo đạc), trên đất có tài sản gồm: 01 căn nhà tạm diện tích 30,8 m², 03 hồ nước, 1.007 trụ thanh long ruột đỏ, 01 cây điều, 02 cây đu đủ, 03 cây măng cầu (na), 04 cây xoài.

Hiện nay, các thửa đất số 20, 02 và toàn bộ tài sản trên các thửa đất do ông Trịnh V quản lý, sử dụng.

Đối với 10 trụ thanh long còn lại (trong tổng số 1007 trụ thanh long ruột đỏ) có vị trí nằm giáp ranh giữa 02 phần đất mà bà yêu cầu chia đôi cho bà và ông V, sau khi chia đất thì không thể canh tác mà phải chặt bỏ, không bên nào sử dụng được nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với các tài sản khác gồm 01

cây điều, 02 cây đu đủ, 03 cây măng cầu (na), 04 cây xoài bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà thống nhất với kết quả định giá tài sản theo biên bản định giá ngày 26/4/2023.

+ Đối với thửa đất số 19 có diện tích đất 19192,6 m² - theo GCNQSDĐ số BD 994578 do UBND huyện O, tỉnh Đắk Nông cấp ngày 09/12/2010 đứng tên hộ ông Trần Văn Hậu, bà Ngô Thị Kim Phụng và tài sản trên đất là 800 cây cà phê mà ông V đã chuyển nhượng cho ông Hoàng T, bà đồng ý chấp nhận xác định số tiền chuyển nhượng đất với số tiền là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng). Bà đồng ý trừ đi số tiền 150.000.000 đồng mà ông V đã trả nợ ngân hàng (là nợ chung của bà và ông V), số tiền còn lại là 150.000.000 đồng, bà đề nghị Tòa án chia đôi cho bà và ông V mỗi người một nửa số tiền là 75.000.000 đồng, bà yêu cầu ông V phải thanh toán lại cho bà 75.000.000 đồng.

+ Hiện nay bà và ông Trịnh V không có khoản nợ chung nào, nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/01/2018, ngoài những tài sản mà bà đã yêu cầu giải quyết nói trên, bà còn yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của bà và ông Trịnh V đối với các tài sản khác, gồm: Diện tích 100 m² (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà) tọa lạc tại thôn X, xã Y, huyện H, tỉnh Bình Thuận, có nguồn gốc do ông V mua trước khi kết hôn, tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 90 m² do vợ chồng đầu tư xây dựng vào năm 1999; 01 chiếc xe mô tô mang biển số 86B4 – 10314 (Exiter) do Nguyễn Thị R đứng tên trên giấy chứng nhận trị giá 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) - hiện do ông V đang sử dụng và giữ giấy tờ xe; 01 sợi dây chuyền vàng 18K, có trọng lượng 04 chỉ, trị giá 10.000.000đ (Mười triệu đồng), do ông V quản lý. Trong quá trình giải quyết vụ án bà R đã tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện chia các tài sản này, tại phiên tòa bà giữ nguyên ý kiến không yêu cầu Tòa án chia các tài sản nêu trên.

Theo trình bày của bị đơn ông Trịnh V trong giai đoạn chuẩn bị xét xử vụ án và tại phiên tòa:

Ông và bà R sống chung với nhau từ năm 1997 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện H, tỉnh Bình Thuận vào ngày 18/9/2001. Quá trình chung sống đến năm 2016, ông và bà R phát sinh mâu thuẫn với nhau. Nguyên nhân là do ông và bà R không thống nhất với nhau trong công việc làm ăn, do bà R thường tự ý quyết định không hỏi ý kiến ông, do đó thường gây thua lỗ, dẫn đến nợ nần cho gia đình. Ông nhiều lần góp ý với bà R nhưng bà R không nghe nên có lần ông gây gổ với bà R, sau đó bà R bỏ nhà đi. Từ năm 2017 cho đến nay, ông và bà R không còn sống chung với nhau, mạnh ai nấy sống, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Do vậy, ông đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị R.

Về con chung: Ông và bà R có 02 người con chung là Trịnh Thị Phương D, sinh ngày 28/10/1998 và Trịnh Thị Thảo V1, sinh ngày 03/7/2006. Hiện nay cháu Dung đã đến tuổi trưởng thành sức khỏe và nhận thức bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với con chưa thành niên là Trịnh Thị Thảo

V1, ông tôn trọng quyền tự quyết của con, nếu con muốn ở với ông thì ông sẽ nuôi và không yêu cầu bà R cấp dưỡng; trường hợp bà R nuôi cháu V1 thì ông sẽ tự nguyện cấp dưỡng nuôi con theo khả năng, không yêu cầu Tòa án ghi nhận việc tự nguyện cấp dưỡng.

Về tài sản: Quá trình chung sống, ông và bà R tạo lập được các tài sản chung gồm:

+ Diện tích đất 35977 m², thửa đất số 20 theo GCNQSDĐ số BQ 478691 do UBND huyện H cấp ngày 16/5/2014 đứng tên bà R và ông, tọa lạc tại thôn X, xã Y, huyện H, tỉnh Bình Thuận. Trên đất có tài sản là cây điều, ngoài ra không có tài sản nào khác.

+ Diện tích 20716 m² đất tại thửa đất số 02 (số liệu đo đạc thực tế là 21.045 m²), tọa lạc tại thôn X, xã Y, huyện H, tỉnh Bình Thuận.- theo GCNQSDĐ số AM 193514 do UBND huyện H cấp ngày 01/10/2008 đứng tên hộ ông Nguyễn Minh (đã được cập nhật đăng ký biến động cho ông V, bà R). Trên đất có tài sản là 1007 trụ thanh long, 01 hồ chứa nước khoảng 1.000 m², 01 căn nhà diện tích khoảng 30 m² có kết cấu tường xây tô, mái lợp tôn, nền tráng xi măng.

Về nguồn gốc tạo lập các diện tích đất và tài sản trên đất nêu trên, ông thống nhất với ý kiến trình bày của bà Nguyễn Thị R. Các diện tích đất và tài sản trên đất đều tọa lạc tại thôn X, xã Y, huyện H, tỉnh Bình Thuận hiện nay do ông quản lý, sử dụng. Bản chính GCNQSDĐ số BQ 478691 và GCNQSDĐ số AM 193514, hiện cũng do ông quản lý.

Đối với kết quả xem xét thẩm định, đo đạc, định giá các thửa đất cùng tài sản trên đất theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 29/01/2021, biên bản định giá ngày 26/4/2023 của Tòa án; biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/8/2023; Mẫu trích lục thửa đất ngày 30/8/2023, Mẫu trích lục thửa đất ngày 14/9/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai H, ông thống nhất, không có ý kiến gì khác.

Ông đồng ý với yêu cầu chia đôi diện tích đất 35977 m² và 21045 m² nói trên, ông và bà R mỗi người một nửa ($\frac{1}{2}$), tương ứng với diện tích đất mỗi người được nhận là 17988,5 m² và 10522,5 m².

- Đối với thửa đất diện tích đất 35977 m², ông đồng ý với yêu cầu của bà R, đề nghị Tòa án giao cho bà R nhận $\frac{1}{2}$ diện tích đất là 17.988,5 m², phần đất này có vị trí hướng Đông giáp với đất ông Long và đề nghị Tòa chia cho ông $\frac{1}{2}$ diện tích đất là 17.988,5 m² còn lại, có vị trí hướng Bắc giáp với đất ông Tam. Đối với 150 cây điều trên đất ông không yêu cầu giải quyết, phần đất ai nhận có bao nhiêu cây điều thì sẽ nhận cùng với đất.

- Đối với thửa đất số 02 diện tích đất 21045 m², ông đề nghị Tòa chia cho ông được nhận $\frac{1}{2}$ diện tích đất là 10522,5 m², phần đất có tài sản trên đất gồm 01 căn nhà tạm diện tích 30,8 m², ao nước có diện tích 1.518 m², ao nước có diện tích 87 m² và 788 trụ thanh long ruột đỏ; lý do ông không có nghề nghiệp khác, cuộc sống của ông dựa vào thu nhập từ làm nông, canh tác thanh long. Đề nghị Tòa chia cho bà R $\frac{1}{2}$ diện tích đất còn lại là 10522,5 m² và tài sản trên đất gồm 209 trụ thanh long và ao nước có diện tích 528 m². Thời điểm bà R bỏ nhà ra đi, thanh

long mới trồng do ông chăm sóc, canh tác cho đến nay; do vậy, ông đề nghị xem xét công sức của ông trong việc tạo lập, chăm sóc tài sản là 1007 trụ thanh long trên diện tích đất 21045 m², yêu cầu bà R phải trả cho ông chi phí, công sức chăm sóc đối với 209 trụ thanh long theo giá mà Hội đồng định giá đã kết luận, ông không đồng ý hoàn trả trị giá chênh lệch tài sản cho bà R vì thanh long là do công sức ông chăm sóc, hồ là do ông đầu tư chi phí thuê người múc hồ.

Đối với 10 trụ thanh long còn lại nằm trên ranh giữa 02 phần đất mà 2 bên đã xác định, ông không yêu cầu chia mà vì nằm giáp ranh giới giữa 02 phần đất, sau khi chia đất thì không thể canh tác mà phải chặt bỏ, không bên nào sử dụng được. Đối với các tài sản khác gồm 01 cây điều, 02 cây đu đủ, 03 cây măng cầu (na), 04 cây xoài ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với diện tích đất 19192,6 m², thửa đất số 19 theo GCNQSDĐ số BD 994578 do UBND huyện O, tỉnh Đắk Nông cấp ngày 09/12/2010 đứng tên hộ ông Trần Văn Hậu, bà Ngô Thị Kim Phụng và tài sản trên đất là 800 cây cà phê ông đã chuyển nhượng cho ông Hoàng T với số tiền là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng). Sau khi chuyển nhượng đất, ông đã dùng tiền để trả nợ ngân hàng với số tiền 150.000.000 đồng (là nợ chung của ông và bà R), số tiền còn lại là 150.000.000 đồng, ông đồng ý thanh toán lại cho bà R 75.000.000 đồng.

Về nợ chung: Không có nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trịnh Thị Phương D trình bày:

Chị là con ruột của bà Nguyễn Thị R và ông Trịnh V, hiện nay chị đã trên 18 tuổi, có đủ khả năng tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết người trực tiếp nuôi dưỡng chị. Còn về vấn đề tài sản, chị cho rằng các tài sản mà bà R và ông V đang tranh chấp là tài sản chung giữa bà R và ông V không liên quan gì tới chị. Chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật và xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án (Theo bản tự khai ngày 24/10/2022).

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng T trình bày:

Ông xác nhận ông là người nhận chuyển nhượng diện tích đất 19192,6 m², thửa đất số 19 theo GCNQSDĐ số BD 994578 do UBND huyện O, tỉnh Đắk Nông cấp ngày 09/12/2010 đứng tên hộ ông Trần Văn Hậu, bà Ngô Thị Kim Phụng. Trên đất có tài sản là 800 cây cà phê. Ông nhận chuyển nhượng đất của ông Trịnh V với giá 300.000.000 đồng và đã trả đủ tiền. Ông đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ông (theo biên bản lấy lời khai ngày 05/11/2020).

Tại phiên tòa, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Ông thống nhất với ý kiến của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị R về các yêu cầu ly hôn, nuôi con, chia tài sản. Đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) không chấp nhận ý kiến của ông Trịnh V về việc yêu cầu bà R phải thanh toán cho ông chi phí, công sức chăm sóc để phát triển đối với 1007 trụ thanh long theo giá mà Hội đồng định giá đã kết luận (tọa lạc tại thửa đất số 02 – theo GCNQSDĐ số AM 193514), vì ông V là người trực tiếp canh tác thanh long, ông V đầu tư, chăm sóc, khai thác và thu hoạch hưởng toàn bộ hoa lợi từ thanh long có nguồn gốc là tài sản chung của vợ chồng, hơn nữa việc bà R bỏ nhà ra đi là do

mâu thuẫn không thể tiếp tục chung sống, bà R trực tiếp nuôi con từ năm 2017 đến nay, ông V không cấp dưỡng nuôi con. Về việc phân chia diện tích đất 21045 m² tại thửa đất số 02 (diện tích thực tế tăng 329 m² so với diện tích thể hiện trong GCNQSDĐ số AM 193514), đề nghị HĐXX chấp nhận ý kiến của bà Nguyễn Thị R, giao cho bà R diện tích 10522,5 m² đất - phần đất có tài sản gắn liền với đất gồm 01 căn nhà tạm diện tích 30,8 m², ao nước có diện tích 1.518 m², ao nước có diện tích 87 m² và 788 trụ thanh long ruột đỏ để bà R có thu nhập để lo cho các con.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; tuân thủ nội quy phiên tòa được quy định tại điều 234 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ vào Điều 213 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 219 Bộ luật dân sự năm 2015. Khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83 và 38 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Đề nghị HĐXX tuyên: Chấp nhận một phần theo yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn:

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị R được ly hôn với ông ông Trịnh V.

2. Về con chung: Giao con chung Trịnh Thị Thảo V1, sinh năm 2006 cho bà R tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi thành niên. Bà R không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con nên không xét.

3. Về tài sản chung:

+ Công nhận diện tích đất 35977m², thửa đất số 20 theo GCNQSDĐ số BQ 478691 do UBND huyện H cấp ngày 16/05/2014 đứng tên bà R và ông V. Chia đôi diện tích đất này theo con suối. Bà R được nhận phần đất có ranh hướng Đông giáp đất ông Long . Ông V nhận phần đất còn lại hướng Bắc giáp với đất ông Tam. Đối với tài sản trên đất là cây điều thì các bên không tranh chấp, bên nào nhận đất có bao nhiêu cây điều thì sẽ nhận luôn bấy nhiêu cây.

+ Công nhận số tiền chuyển nhượng diện tích đất 19192,6m², thửa đất số 19 theo GCNQSDĐ số BD 994578 do UBND huyện O, tỉnh Đắk Nông cấp ngày 09/12/2010 đứng tên hộ Trần Văn Hậu, bà Ngô Thị Kim Phụng cho ông Hoàng T là 300.000.000 đồng. Đề nghị Tòa án xử lý số tiền chuyển nhượng đất là 300.000.000 đồng theo hướng như sau:

Trừ đi số tiền 150.000.000 đồng ông V đã trả nợ Ngân hàng, số tiền còn lại là 150.000.000 đồng, bà R và ông V thống nhất đề nghị chia đôi cho bà R, ông V mỗi người 75.000.000 đồng. Buộc ông V thanh toán cho bà R 75.000.000 đồng.

+ Diện tích đất 21045m², thửa đất số 02, tờ bản đồ số 00, theo GCNQSDĐ số AM 193514 cấp ngày 01/10/2008 có tứ cận như sau: Hướng Đông giáp đường đất. Hướng Tây giáp đất ông Lượm. Hướng Nam giáp đất ông Phú. Hướng Bắc giáp đất ông Thanh,

Giao cho ông Trịnh V phần đất diện tích 10522,5m² có ranh hướng Bắc giáp với đất ông Thanh. Trên đất có 01 căn nhà, diện tích 30,8m², có quy mô nhà tạm, mái tôn, tường xây gạch, nền xi măng, xây dựng năm 2002, tỷ lệ sử dụng còn lại 15%. Giá nhà tạm là 2.000.000 đồng/ m² xây dựng. Thành tiền là 9.240.000 đồng. 02 hồ nước, có tổng khối tích là 6.420 m³ x 50.000 đồng/m³. Thành tiền 321.000.000 đồng. 788 trụ thanh long ruột đỏ x 682.000 đồng/ trụ. Thành tiền 537.416.000 đồng. Tổng tài sản trên đất là 867.656.000 đồng.

Buộc ông Trịnh V hoàn lại số tiền chênh lệch về tài sản trên đất cho bà Nguyễn Thị R là 309.759.000 đồng.

- Giao cho bà R phần đất có diện tích 10.522,5m² theo hướng Nam giáp đất ông Phú. Trên đất có 01 hồ nước 2112m³, trị giá 105.600.000 đồng và 209 trụ thanh long ruột đỏ, trị giá 142.538.000 đồng. Tổng tài sản trên đất là 248.138.000 đồng.

Đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện đối với các tài sản mà Nguyên đơn đã rút đơn yêu cầu khởi kiện gồm: Căn nhà cấp 4 xây dựng vào năm 1999, diện tích 100m², xây dựng trên đất của ông V mua trước khi cưới, tọa lạc tại thôn X, Y (nay là số nhà 127); Diện tích 10.000m² đất và cây cà phê trên đất, không rõ bao nhiêu cây, nguồn gốc do bà R và ông V bỏ tiền nhờ ông Trịnh Văn Em nhận chuyển nhượng lại của người khác vào năm 2001 với giá 4.500.000 đồng (chưa có GCNQSDĐ); Xe mô tô hiệu Exiter biển kiểm soát B4 – 10314, giấy đăng ký xe do bà R đứng tên, xe do bà R và ông V bỏ tiền mua vào năm 2013, hiện xe và giấy tờ xe do ông V quản lý sử dụng; 01 sợi dây chuyền 18k có trọng lượng 04 chỉ, trị giá 10.000.000 đồng; sản phẩm thu hoạch từ 02 rẫy cà phê 300 triệu, sản phẩm thu hoạch từ cây điều 30.000.000 đồng.

Về nợ chung: Các đương sự đều xác định hiện nay không có khoản nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị R, khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản với bị đơn ông Trịnh V; ông V có địa chỉ cư trú tại huyện H, tỉnh Bình Thuận. Do đó, Tòa án nhân dân huyện H thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, vắng mặt ông Hoàng T, chị Trịnh Thị Phương D, chị Trịnh Thị Thảo V1; xét thấy, ông T và chị D đều có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, chị V1 vắng mặt nhưng có mặt người giám hộ, đại diện theo pháp luật là ông Trịnh V và bà Nguyễn Thị R (cha mẹ của chị V1); căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1, 2 Điều

228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về yêu cầu ly hôn: Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị R yêu cầu giải quyết ly hôn với bị đơn là ông Trịnh V.

Xét quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị R và ông Trịnh V sống chung với nhau từ năm 1997, ngày 18/9/2001 hai đương sự mới đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện H, tỉnh Bình Thuận. Qua trình bày của hai bên đương sự có cơ sở xác định quá trình chung sống giữa bà R và ông V thường xảy ra nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi không thể hòa giải, từ năm 2017 cho đến nay bà R và ông V không còn sống chung với nhau, mạnh ai nấy sống. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành, các đương sự đều có nguyện vọng được ly hôn. Từ đó cho thấy mâu thuẫn giữa bà Nguyễn Thị R và ông Trịnh V đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, bà Nguyễn Thị R đề nghị Tòa án cho ly hôn với ông Trịnh V là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về việc nuôi con: Bà Nguyễn Thị R và ông Trịnh V xác định có 02 con chung là Trịnh Thị Phương D, sinh ngày 28/10/1998 và Trịnh Thị Thảo V1, sinh ngày 03/7/2006. Chị Trịnh Thị Phương D đã thành niên, đã có việc làm nên bà R, ông V không yêu cầu Tòa án giải quyết. Con chung chưa thành niên là Trịnh Thị Thảo V1 hiện nay đang sống cùng với bà R. Cả hai đương sự thống nhất giao con chung Trịnh Thị Thảo V1 cho bà R trực tiếp nuôi dưỡng, ông Trịnh V không phải cấp dưỡng nuôi con. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu nuôi con của bà Nguyễn Thị R.

[2.3] Về chia tài sản chung: Bà Nguyễn Thị R và ông Trịnh V đều xác định có một số tài sản chung như sau:

+ Quyền sử dụng đất đối với diện tích 35977 m² tại thửa đất số 20 - theo GCNQSDĐ số BQ 478691 do UBND huyện H cấp ngày 16/5/2014 đứng tên hộ ông Trịnh V và bà Nguyễn Thị R, tọa lạc tại thôn X, xã Y, huyện H, tỉnh Bình Thuận. Trên thửa đất có tài sản gắn liền với đất là cây điều, ngoài ra không có tài sản nào khác. Các đương sự thống nhất chia đôi diện tích đất theo con suối; trên cơ sở đó, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai đã lập Mạnh trích lục thửa đất (thửa đất số 20, tờ bản đồ số 3 (197 422-4)) ký duyệt ngày 19/9/2023. Tại phiên tòa, bà R và ông V thống nhất, chia cho ông Trịnh V phần đất có ranh hướng Bắc giáp với đất ông Tam, phần đất còn lại chia cho bà R. Theo Mạnh trích lục thửa đất (thửa đất số 20, tờ bản đồ số 3 (197 422-4)) ký duyệt ngày 19/9/2023, phần diện tích đất chia cho bà Nguyễn Thị R là 17988,5 m², có vị trí theo các mốc tọa độ từ 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 47 đến 14; phần diện tích đất chia cho ông Trịnh V là 17988,5 m², có vị trí theo các mốc tọa độ từ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 47, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46 đến 1. Đối với tài sản trên đất là cây điều, mỗi bên sẽ nhận số cây điều theo hiện trạng thực tế, hai bên không tranh chấp.

+ Đối với thửa đất số 02, diện tích đo đạc thực tế là 21045 m² (theo GCNQSDĐ số AM 193514 cấp ngày 01/10/2008 cho hộ ông Nguyễn Minh - đã đăng ký biến động sang tên cho ông Trịnh V, bà Nguyễn Thị R vào ngày 04/3/2014, thì thửa đất 02 có diện tích là 20716,0 m²), tọa lạc tại thôn X, xã Y, huyện H, tỉnh Bình Thuận. Trên thửa đất này đất có tài sản là 1007 trụ thanh long, 03 hồ chứa nước, 01 căn nhà diện tích khoảng 50 m² có kết cấu tường xây tô, mái lợp tôn, nền tráng xi măng; ngoài ra còn có 01 cây điều, 02 cây đu đủ, 03 cây măng cầu (na), 04 cây xoài, 02 cây dừa khoảng 02 năm tuổi.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đồng ý chia đôi diện tích thửa đất (chia đôi theo chiều dài thửa đất tiếp giáp với đường giao thông đi hiện hữu), tại buổi xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21/8/2023, các đương sự đã chỉ dẫn, xác định mốc ranh giữa hai phần đất tạm chia, trên cơ sở đó, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai đã lập Mảnh trích lục thửa đất (tờ bản đồ số 123 (200422-5)) ký duyệt ngày 30/8/2023 thể hiện sơ đồ vị trí, mốc ranh các phần đất tạm chia. Tại phiên tòa, ông Trịnh V và bà Nguyễn Thị R đều trình bày yêu cầu được nhận phần đất có ranh hướng Bắc (giáp với đất ông Thanh), tài sản gắn liền trên phần diện tích đất này gồm 01 căn nhà tạm diện tích 30,8 m², ao nước có diện tích 1.518 m², ao nước có diện tích 87 m² và 788 trụ thanh long ruột đỏ; ông Trịnh V và bà Nguyễn Thị R đều không muốn nhận phần diện tích 10522,5 m² đất còn lại và tài sản trên đất gồm 209 trụ thanh long và ao nước có diện tích 528 m².

HĐXX xét thấy, theo các tài liệu đã thu thập, lời trình bày của các đương sự, xác định được bà Nguyễn Thị R không trực tiếp làm nông, chăm sóc, sản xuất thanh long; công việc, nghề nghiệp và nguồn thu nhập chính của bà R là từ việc buôn bán, không có nhu cầu canh tác thanh long. Trong khi đó, nghề nghiệp của ông Trịnh V là làm nông, từ thời điểm trồng thanh long cho đến thời điểm hiện nay, ông Trịnh V là người trực tiếp chăm sóc 1007 trụ thanh long và hiện nay vẫn đang sinh sống, canh tác sản xuất trên thửa đất này, nguồn thu nhập của ông V chủ yếu là từ việc sản xuất thanh long; do đó, căn cứ theo quy định tại các Điều 33, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, HĐXX xét thấy cần thiết phải chia cho ông Trịnh V quyền sử dụng đất đối với diện tích là 10522,5 m² đất có vị trí theo các mốc tọa độ từ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 25, 22, 23, 24 đến 1 – theo thể hiện tại Mảnh trích lục thửa đất (tờ bản đồ số 123 (200422-5)) ký duyệt ngày 30/8/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai H và tài sản gắn liền trên phần diện tích đất này gồm 01 căn nhà tạm diện tích 30,8 m², ao nước có diện tích 1.518 m², ao nước có diện tích 87 m² và 788 trụ thanh long ruột đỏ **thanh long** để ông V có điều kiện trực tiếp lao động sản xuất, canh tác thanh long, tạo thu nhập để chi phí nuôi sống bản thân, ổn định cuộc sống; chia cho bà Nguyễn Thị R quyền sử dụng đất đối với diện tích đất còn lại là 10522,5 m², phần đất có vị trí theo các mốc tọa độ từ có vị trí theo các mốc tọa độ từ 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 25 đến 9 – như thể hiện tại Mảnh trích lục thửa đất (tờ bản đồ số 123 (200422-5)) ký duyệt ngày 30/8/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai H và tài sản trên đất gồm 209 trụ thanh long và ao nước có diện tích 528 m².

Đối với 10 trụ thanh long còn lại (trong tổng số 1007 trụ thanh long ruột đỏ) có vị trí nằm giáp ranh giữa 02 phần đất được chia đôi theo chỉ dẫn của bà R và ông V, sau khi chia đất thì không thể canh tác mà phải chặt bỏ, không bên nào sử

dụng được nên các đương sự đều thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với các tài sản khác gồm 01 cây điều, 02 cây đu đủ, 03 cây măng cầu (na), 04 cây xoài, 02 cây dừa; không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Theo biên bản định giá ngày 26/4/2023, phân tài sản ông V được chia có giá trị cao hơn so với giá trị tài sản mà bà R được nhận, nên cần phải buộc ông V thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị R trị giá tài sản chênh lệch.

Đối với ý kiến của ông Trịnh V về việc yêu cầu bà R phải thanh toán cho ông chi phí, công sức chăm sóc để phát triển đối với 1.007 trụ thanh long theo giá mà Hội đồng định giá đã kết luận (tọa lạc tại thửa đất số 02 – theo GCNQSDĐ số AM 193514), bởi lẽ, việc bà R bỏ nhà ra đi không đóng góp công sức, chi phí vào việc chăm sóc thanh long là do mâu thuẫn vợ chồng không thể tiếp tục chung sống, bà R trực tiếp nuôi con từ năm 2017 đến nay, ông V không cấp dưỡng nuôi con; trong khi đó, ông V là người trực tiếp canh tác thanh long, việc đầu tư, chăm sóc, khai thác và thu hoạch hưởng toàn bộ hoa lợi từ số thanh long có nguồn gốc là tài sản chung của vợ chồng. Do vậy, HĐXX thống nhất với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát và Luật sư bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho nguyên đơn; không chấp nhận yêu cầu này của ông Trịnh V.

+ Đối với số tiền 300.000.000 đồng có nguồn gốc từ việc ông Trịnh V chuyển nhượng diện tích đất 19192,6 m², thửa đất số 19 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 994578 do UBND huyện O, tỉnh Đắk Nông cấp ngày 09/12/2010 đứng tên hộ ông Trần Văn Hậu, bà Ngô Thị Kim Phụng. Trên đất có tài sản là 800 cây cà phê (trồng trên diện tích đất khoảng 10.000 m²), cho ông Hoàng T, sinh năm: 1971, địa chỉ: tổ dân phố 8, thị trấn F, huyện O, tỉnh Đắk Nông. Các đương sự thống nhất số tiền chuyển nhượng đất là 300.000.000 đồng, trừ đi số tiền 150.000.000 đồng mà ông V đã sử dụng để trả nợ ngân hàng, số tiền còn lại là 150.000.000 đồng, bà R và ông V thỏa thuận chia đôi cho bà R, ông V mỗi người 75.000.000 đồng; do vậy cần buộc ông Trịnh V phải thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị R số tiền là 75.000.000 đồng.

[2.4] Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/01/2018, ngoài những tài sản mà bà Nguyễn Thị R đã yêu cầu giải quyết nói trên, bà R còn yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của bà và ông Trịnh V đối với các tài sản khác, gồm: Diện tích 100 m² (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà) tọa lạc tại thôn X, xã Y, huyện H, tỉnh Bình Thuận, có nguồn gốc do ông V mua trước khi kết hôn, tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 90 m² do vợ chồng đầu tư xây dựng vào năm 1999; 01 chiếc xe mô tô mang biển số 86B4 – 10314 (Exiter) do Nguyễn Thị R đứng tên trên giấy chứng nhận trị giá 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) - hiện do ông V đang sử dụng và giữ giấy tờ xe; 01 sợi dây chuyền vàng 18K, có trọng lượng 04 chỉ, trị giá 10.000.000đ (Mười triệu đồng), do ông V quản lý. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị R đã xác định rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu phân chia các tài sản này; đây là sự tự nguyện thực hiện nguyên tắc tự định đoạt của đương sự; do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 5, khoản 4 Điều 70, khoản 2 Điều 71, Điều 243 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án đình chỉ giải quyết các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với các tài sản nêu trên.

[3] Về nghĩa vụ chung: Các đương sự đều thống nhất không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí và chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị R phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật; ông Trịnh V và bà Nguyễn Thị R phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu chia tài sản chung tương ứng với phần tài sản được chia theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn tự nguyện chịu các khoản chi phí tố tụng khác trong vụ án, do đó HĐXX không xử lý.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 70, khoản 2 Điều 71, khoản 4 Điều 147, Điều 243 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 33, khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 213, 219 của Bộ luật dân sự năm 2015

- Điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị R được ly hôn với ông Trịnh V.

2. Về nuôi con: Bà Nguyễn Thị R được quyền trực tiếp nuôi con chưa thành niên là cháu Trịnh Thị Thảo V1, sinh ngày 03/7/2006. Ông Trịnh V không phải cấp dưỡng nuôi con.

Trường hợp, cháu Trịnh Thị Thảo V1 do ông Trịnh V hoặc người khác đang trông nom, quản lý, nuôi dưỡng; bà Nguyễn Thị R có quyền yêu cầu ông họ phải giao lại cháu V1 hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết để thực hiện quyền trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên khác trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Người không trực tiếp nuôi con không được lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

(Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng sau khi ly hôn có thể được thực hiện theo quy định của pháp luật).

3. Về tài sản chung:

3.1. Chia cho bà Nguyễn Thị R số tài sản gồm:

+ Quyền sử dụng đất đối với diện tích 10522,5 m², thuộc thửa đất số 02, tọa lạc tại thôn X, xã Y, huyện H, tỉnh Bình Thuận - theo GCNQSDĐ số AM 193514 cấp ngày 01/10/2008 cho hộ ông Nguyễn Minh, đã đăng ký biến động sang tên cho ông Trịnh V, bà Nguyễn Thị R vào ngày 04/3/2014, có vị trí theo các mốc tọa độ từ 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 25 đến 9 – như thể hiện tại Mảnh trích lục thửa đất (tờ bản đồ số 123 (200422-5)) ký duyệt ngày 30/8/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai H và sở hữu số tài sản gắn liền với đất gồm 209 trụ thanh long và ao nước có diện tích 528 m² (số tài sản này hiện do ông Trịnh V quản lý).

+ Quyền sử dụng đất đối với diện tích 17988,5 m², thuộc thửa đất số 20, tọa lạc tại thôn X, xã Y, huyện H, tỉnh Bình Thuận - theo GCNQSDĐ số BQ 478691 do UBND huyện H cấp ngày 16/5/2014 mang tên hộ ông Trịnh V và bà Nguyễn Thị R, có vị trí theo các mốc tọa độ từ 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 47 đến 14 – như thể hiện tại Mảnh trích lục thửa đất (thửa đất số 20, tờ bản đồ số 3 (197 422-4)) ký duyệt ngày 14/9/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai.

3.2. Chia cho ông Trịnh V số tài sản gồm:

+ Quyền sử dụng đất đối với diện tích 10522,5 m², thuộc thửa đất số 02, tọa lạc tại thôn X, xã Y, huyện H, tỉnh Bình Thuận - theo GCNQSDĐ số AM 193514 cấp ngày 01/10/2008 cho hộ ông Nguyễn Minh, đã đăng ký biến động sang tên cho ông Trịnh V, bà Nguyễn Thị R vào ngày 04/3/2014, có vị trí theo các mốc tọa độ từ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 25, 22, 23, 24 đến 1 – như thể hiện tại Mảnh trích lục thửa đất (tờ bản đồ số 123 (200422-5)) ký duyệt ngày 30/8/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai H và sở hữu số tài sản gắn liền với đất gồm 01 căn nhà tạm diện tích 30,8 m², 788 trụ thanh long, 01 ao nước có diện tích 1518 m² trụ thanh long và 01 ao nước có diện tích 87 m².

+ Quyền sử dụng đất đối với diện tích 17988,5 m², thuộc thửa đất số 20, tọa lạc tại thôn X, xã Y, huyện H, tỉnh Bình Thuận - theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 478691 do UBND huyện H cấp ngày 16/5/2014 mang tên hộ ông Trịnh V và bà Nguyễn Thị R, có vị trí theo các mốc tọa độ từ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 47, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46 đến 1 – như thể hiện tại Mảnh trích lục thửa đất (thửa đất số 20, tờ bản đồ số 3 (197 422-4)) ký duyệt ngày 14/9/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai.

Bà Nguyễn Thị R, ông Trịnh V có trách nhiệm phối hợp với nhau trong việc liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để tiến hành các thủ tục tách thửa, sang tên trước bạ, đăng ký các tài sản đã được phân chia, giải quyết nói trên, đồng thời phải chịu các khoản nghĩa vụ tài chính phát sinh tương ứng với tài sản được phân chia theo quy định của pháp luật; trường hợp, một bên không phối hợp, thực hiện thì bên kia có quyền tự thực hiện độc lập, đồng thời có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đối với bản chính các GCNQSDĐ số AM 193514 cấp ngày 01/10/2008 và BQ 478691 cấp ngày 16/5/2014, phù hợp với kết quả chia tài sản nói trên.

3.3. Buộc ông Trịnh V có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị R số tiền 75.000.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu đồng) - nguồn gốc chia từ số tiền ông Trịnh V nhận được do chuyển nhượng diện tích đất 19192,6 m², thửa đất số 19 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 994578 do UBND huyện O, tỉnh Đắk Nông cấp ngày 09/12/2010.

Buộc ông Trịnh V có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị R số tiền 309.759.000 đồng (Ba trăm lẻ chín triệu bảy trăm năm mươi chín ngàn đồng) trị giá chênh lệch tài sản.

Tổng số tiền mà ông Trịnh V có nghĩa vụ phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị R là 384.759.000 đồng (Ba trăm tám mươi tư triệu bảy trăm năm mươi chín ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án), hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí: Tổng trị giá tài sản mà mỗi bên đương sự được chia là 2.561.709.225 đồng.

4.1. Bà Nguyễn Thị R phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn và 95.439.745 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 11.362.500 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0017289 ngày 17 tháng 01 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bình Thuận. Như vậy bà Nguyễn Thị R phải nộp 84.077.245 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Ông Trịnh V phải chịu 95.439.745 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

(Kèm theo bản án này có Mảnh trích lục thửa đất (tờ bản đồ số 123 (200422-5)) ký duyệt ngày 30/8/2023 và Mảnh trích lục thửa đất (thửa đất số 20, tờ bản đồ số 3 (197 422-4)) ký duyệt ngày 14/9/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai H).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Quốc Hội